Số: 4928/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-31T14:52:31+07:00

DANH MỤC

Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Quyết định số 4928/QĐ-UBND ngày 31tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
I	**Đặc khu Phú Quốc**				
1	Khu tái định cư 202ha, tại ấp Suối Lớn, đặc khu Phú Quốc	1: X=1113958,14,Y= 446749,42 2: X=1113866,54,Y= 446790,52 3: X=1113625,74,Y= 446053,14 4: X=1113784,54,Y= 446096,76 5: X=1113774,65,Y= 446154,10 6: X=1113762,66,Y= 446206,51 7: X=1113757,58,Y= 446231,48 8: X=1113762,47,Y= 446256,98	Diện tích: 6,5ha; Khối lượng khoảng: 120.000m^3		Đã phê duyệt tại QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
2	Khu đất ĐT.973 Dương Tơ	1: X=1121669,45, Y=445567,89 2: X=1121638,92, Y=445625,28 3: X=1121602,95, Y=445638,53 4: X=1121521,57, Y= 445437,00 5: X= 1121596,62, Y=445350,55 6: X=1121654,47, Y=445493,80 7: X= 1121654,47, Y= 445530,80	Diện tích: 2,25ha		Bổ sung mới

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
3	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm, khu phố Rạch Tràm Bãi Thơm	1: X=1152421,29, Y=442655,91 2: X=1152276,32, Y=442605,18 3: X=1152160,28, Y=442544,86 4: X=1152023,28, Y= 442462,81 5: X= 1152075,09, Y=442353,02 6: X=1152118,47, Y=442137,06 7: X= 1152202,82, Y= 442166,02 8: X= 1152284,75, Y= 442236,00 9: X= 1152422,66, Y= 442306,02 10: X= 1152555,04, Y= 442324,13 11: X= 1152552,63, Y= 442645,05	Diện tích: 17,37ha; Khối lượng khoảng: 300.000m^3		Bổ sung mới
4	Khu đất sân bay cũ Phú Quốc (khu 1)	1: X= 1131082,15, Y= 441914,33 2: X= 1131078,27, Y= 441921,11 3: X= 1131076,58, Y= 441923,07 4: X= 1131072,33, Y= 441926,37 5: X= 1131069,50, Y= 441927,72 6: X= 1130949,26, Y= 441950,90 7: X= 1130777,03, Y= 441032,02 8: X= 1130807,65, Y= 441026,20 9: X= 1130792,34, Y= 440946,13 10: X= 1130791,80, Y= 440942,01 11: X= 1130791,53, Y= 440937,49 12: X= 1130791,80, Y= 440932,50 13: X= 1130792,34, Y= 440928,32 14: X= 1130793,01, Y= 440925,08	Diện tích: 14,04 ha		Bổ sung mới

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
		15: X= 1130794,30, Y= 440922,65 16: X= 1130796,18, Y= 440920,49 17: X= 1130799,22, Y= 440918,47 18: X= 1130802,86, Y= 440916,92 19: X= 1130807,32, Y= 440915,37 20: X= 1130874,57, Y= 440902,68 21: X= 1130881,18, Y= 440901,67 22: X= 1130885,50, Y= 440901,74 23: X= 1130888,87, Y= 440902,89 24: X= 1130895,46, Y= 440907,31 25: X= 1131062,91, Y = 441810,55 26: X= 1131055,88 Y= 441836,43 27: X= 1131059,93, Y= 441857,61 28: X= 1131073,70, Y= 441868,77			
5	Khu đất sân bay cũ Phú Quốc (khu 2)	1: X= 1130889,28, Y= 440873,97 2: X= 1130883,95, Y= 440882,28 3: X= 1130876,87, Y= 440886,93 4: X= 1130850,17, Y= 440892,07 5: X= 1130806,40, y= 440900,16 6: X= 1130793,49, Y= 440900,12 7: X= 1130783,87, Y= 440891,72 8: X= 1130779,66, Y= 440879,21 9: X= 1130774,87, Y= 440852,97 10: X= 1130745,00, Y= 440858,83 11: X= 1130669,70, Y= 440426,22	Diện tích: 6,4901ha		Bổ sung mới

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
		12: X= 1130801,98, Y= 440403,06 13: X= 1130792,93, Y= 440418,36 14: X= 1130797,52, Y= 440442,41 15: X= 1130812,83, Y= 440461,58 16: X= 1130889,28, Y= 440873,97			
II	**Đặc khu Kiên Hải**				
6	Vùng biển Nam Du thuộc ấp An Bình và ấp An Phú, đặc khu Kiên Hải.	1: X=1068360,750; Y=488160,098 2: X= 1068292,630; Y= 488183,412 3: X= 1068246,990; Y= 488260,981 4: X= 1068268,655; Y= 488250,203 5: X= 1068684,557; Y= 488469,161 6: X= 1069285,087; Y= 488739,318 7: X= 1069421,791; Y= 488776,184 8: X= 1069554,249; Y= 488789,525 9: X= 1069543,159; Y= 488637,573 10: X= 1069448,624; Y= 488628,181 11: X= 1069334,791; Y= 488597,146 12: X= 1069638,245; Y= 488767,669	Diện tích: 3,0ha Khối lượng khoảng: 138.500 m^3		Bổ sung mới
7	Vùng biển Nam Du thuộc ấp An Bình và ấp An Phú, đặc khu Kiên Hải.	1:X=1069554,249; Y=488789,525 2: X=1069740,018; Y=488741,187 3: X= 1069638,245; Y= 488767,669	Diện tích: 15,1ha Khối lượng khoảng: 1.347.000m^3		
III	**Phường Rạch Giá**				
8	Vị trí đổ vật chất nạo vét duy tu luồng hàng hải Rạch Giá	1: X=1107682,824, Y=561543,673 2: X=1107553,108, Y=561418,138	Diện tích: 7,0ha; Khối lượng: 100.000m3		Đã phê duyệt tại

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
		3: X=1107823,186, Y=561167,494 4: X=1 107942,372, Y=561300,211 5: X=1 107813,516, Y=561455,126			QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
IV	**Xã Chợ Vàm**				
9	Sân vận động thị trấn Vàm (cũ)	1: X= 1185172,790; Y = 564495,610 2. X= 1185092,090; Y = 564549,310 3. X= 1185057,680; Y = 564513,650 4. X= 1185122,520; Y = 564450,780	Diện tích: 6.040m^2 Khối lượng khoảng: 6.040m^3	khoảng 1,0 mét	Bổ sung mới
10	Khu vực quy hoạch sân vận động mới	1. X= 1181651,000; Y = 554661,800 2. X= 1181700,000; Y = 554732,700 3. X = 1181826,900; Y = 554644,600 4. X= 1181778,400; Y = 554575,200	Diện tích: 13.175m^2 Khối lượng khoảng: 32.937,5m^3	khoảng 2,5 mét	Bổ sung mới
11	Khu vực quy hoạch Ban Chỉ huy Quân sự xã	1. X = 1181826,900; Y = 554644,600 2. X= 1181778,400; Y = 554575,200 3. X= 1181911,900; Y = 554484,500 4. X= 1181962,300; Y = 554554,200	Diện tích: 13.837m^2 Khối lượng khoảng: 34.592,5m^3	khoảng 2,5 mét	Bổ sung mới
V	**Xã Giang Thành**				

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
12	Bãi rác xã Phú Mỹ (cũ)	1.X=1155872,9490; Y=506271,7580 2. X=1155641,2940; Y=505800,9463 3. X=1155646,5545; Y=505772,0185 4. X=1155638,6611; Y=505753,3138 5. X=1155697,4880; Y=505699,9315 6. X=1155739,7411; Y=505716,4886 7. X=1155878,3815; Y=505793,7877 8. X=1155956,1987; Y=505850,6123 9. X=1156062,2488; Y=505950,5542 10. X=1156160,4834; Y=506063,7399 11. X=1156226,2158; Y=506181,3823	Diện tích: 147.657,4m^2 Khối lượng khoảng: 443.000 m^3		Bổ sung mới
VI	**Xã Kiên Lương**				
13	Vị trí phần đường dẫn chính Dự án Cầu Ba Hòn 2	1: X=1134094,40;Y=508514,68 2: X=1133462,15; Y=508880,97 3: X=1133355,44; Y=508663,23 4: X=1134046,96; Y=508328,19	Diện tích: 160.807,95m^2; Khối lượng khoảng: 241.210,95 m^3	Chiều cao đổ chất nạo vét TB 1,5m	Thu gọn lại phạm vi đã phê duyệt tại QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang (đã được UBND tỉnh thống nhất

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
					tại Công văn số 7566/VP-KT ngày 07/11/2025)
VII	**Phường Hà Tiên**				
14	Dưới nước, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đèn, phường Hà Tiên	1: X=1146290,3127; Y=493380,3949 2: X=1146326,8086; Y=493464,2784 3: X=1146141,9941; Y=493570,9284 4: X=1146100,9923; Y=493467,1315	Diện tích: 15.000 m^2 Khối lượng khoảng: 45.000 m^3		Đã phê duyệt tại QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
15	Dưới nước, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đèn, phường Hà Tiên	1: X=1146280,6353; Y=494075,5931 2: X=1146353,5883; Y=494229,8962 3: X=1146395,7139; Y=494462,6856	Diện tích: 30.000 m^2 Khối lượng khoảng: 90.000 m^3		
16	Bãi Nò 1, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đèn, phường Hà Tiên	1: X=1146488,1440; Y=494612,0908 2: X=1146660,5039; Y=494610,8985 3: X=1146727,0274; Y=494852,6340	Diện tích: 12.000 m^2 Khối lượng khoảng: 36.000 m^3		
17	Bãi Nò 2, chân bờ kè, đường Hà Huy Giáp, phường Hà Tiên	1: X=1147472,1756; Y=495896,7586 2: X=1146994,1440; Y=495442,5806 3: X=1147058,3116; Y=495627,4143 4: X=1147240,9515; Y=495680,3579 5: X=1147398,0186; Y=495858,0488 6: X=1147346,1354; Y=495910,9797 7: X=1147033,6913; Y=495709,3045 8: X=1146760,9342; Y=495659,5549 9: X=1146647,9780; Y=495427,9316	Diện tích: 100.000 m^2 Khối lượng khoảng: 300.000 m^3		

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
VIII	**Phường Tô Châu**				
18	Bến phà Bình An, chân cầu Tô Châu, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tô Châu	1: X=1147180,8412; Y=498031,7772 2: X=1147313,6021; Y=498153,1040 3: X=1147016,4248; Y=498397,6816 4: X=1146947,4067; Y=498347,4067	Diện tích: 15.000 m^2 Khối lượng khoảng: 45.000 m^3		Đã phê duyệt tại QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
19	Dưới nước, chân cầu Tô Châu, đường Nguyễn Phúc Chu, phường Tô Châu	1: X=1146776,3820; Y=497774,9161 2: X=1146949,6530; Y=498093,1780 3: X=1146820,0754; Y=498205,7022 4: X=1146600,8799; Y=497909,8926	Diện tích: 40.000 m^2 Khối lượng khoảng: 120.000 m^3		
20	Dưới nước, ngã 3 Cây Bàng (QL.80 giao với QL.N1), phường Tô Châu	1: X=1143320,3813; Y=501198,8877 2: X=1143506,3463; Y=501385,3653 3: X=1144427,9306; Y=500621,7162 4: X=1144273,6583; Y=500432,7508	Diện tích: 250.000 m^2 Khối lượng khoảng: 750.000 m^3		
IX	**Xã Châu Phong**				
21	Sân vận động thuộc ấp Vĩnh Tường 1 (Tờ 115, Thửa 153)	1: X=1185939,5800; Y=541636,9800 2: X=1185949,8800; Y=541546,3700 3: X=1185950,1800; Y=541543,7600 4: X=1185948,8700; Y=541543,5400 5: X=1185837,6700; Y=541524,9800 6: X=1185837,6700; Y=541525,3100 7: X=1185837,5900; Y=541532,7500 8: X=1185841,6100; Y=541533,3200 9: X=1185840,9600; Y=541537,8100 10: X=1185836,9500; Y=541537,2500 11: X=1185821,6500; Y=541660,2600	Diện tích: 13.061,7 m^2 Khối lượng khoảng: 39.185,1 m^3		Bổ sung mới

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc (VN-2000)	Khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
X	**Xã Phú Lâm**				
22	Khu quy hoạch sân bóng đá	1: X=1186128,27, Y=552606,26 2: X=1186146,51, Y=552596,67 3: X=1186169,71, Y=552578,39 4: X=1186180,40, Y=552578,39 5: X=1186181,14, Y=552579,43 6: X=1186195,32, Y=552572,76 7: X=1186196,19, Y=552570,73 8: X=1186210,55, Y=552562,18 9: X=1186237,83, Y=552548,81 10: X=1186247,17, Y=552543,23 11: X=1186250,15, Y=552546,32 12: X=1186294,59, Y=552609,06 13: X=1186306,71, Y=552627,71	Diện tích: 17.510 m^2 Khối lượng khoảng: 70.000 m^3	khoảng 04 mét	Bổ sung mới
XI	**Xã Phú An**				
23	Khu đất thùng đầu xã Phú Xuân (nay là xã Phú An)	1: X=1177416,5952, Y=557269,2683 2: X=1177402,7401, Y=557246,1916 3: X=1177536,9887, Y=557155,2225 4: X=1177550,4470, Y=557173,8870	Diện tích: 20.000 m^2 Khối lượng khoảng: 40.000 m^3	khoảng 02 mét	Bổ sung mới
24	Khu quy hoạch sân bóng đá xã Phú Xuân (nay là xã Phú An)	1: X=1175653,5140, Y=558467,5780 2: X=1175620,8300, Y=558410,5967 3: X=1175728,4090, Y=558410,77920 4: X=1175701,7786, Y=558362,4941	Diện tích: 5.974,20 m^2 Khối lượng khoảng: 17.922,60 m^3	khoảng 03 mét	